

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của 4 xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND, ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách về kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND, ngày 18/4/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch kiên cố hóa kênh mương cho 04 xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới trong năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1926/QĐ-UBND, ngày 16/6/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của các xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2014 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện tại Tờ trình số 129/TTr-PNN ngày 23/6/2014,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này bảng tổng hợp danh mục công trình và kế hoạch vốn kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của 04 xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015. (Cụ thể có bảng phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào danh mục, kế hoạch vốn đầu tư đã được phê duyệt tại Điều 1 của quyết định này, giao Chủ tịch UBND các xã: Phước An, Phước Hưng, Phước Nghĩa và Phước Thành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan lập thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành để tổ chức thực hiện.

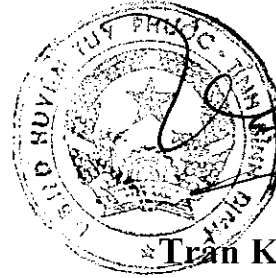
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng các Phòng: Nông nghiệp & PTNT, Tài chính – Kế hoạch huyện; Giám đốc Chi nhánh Kho bạc Nhà nước huyện; Chủ tịch UBND các xã: Phước An, Phước Hưng, Phước Nghĩa, Phước Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện (đ/c Quang);
- LDVP (đ/c Khiêm, Chánh);
- Lưu: VT, K3.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Kỳ Quang**



**PHỤ LỤC**

**BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH VỐN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2014**

(Các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *1117*/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của UBND huyện)

STT	Đơn vị - Tên tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó chia theo nguồn							Ghi chú	
						Vốn Trái phiếu Chính phủ hỗ trợ (theo QĐ số 478 ngày 28/2/2014 của UBND Tỉnh)	Vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ (theo QĐ số 1477 ngày 23/5/2014 của UBND Tỉnh)	Vốn Tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM-năm 2014 (chiếm 30%)			Vốn NS huyện hỗ trợ theo chính sách	Vốn xã, nhân dân, nguồn khác		
								Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)				
							Xi măng (Tấn)	Quy đổi thành tiền (tr.đ)						
1	Xã Phước An		5.75	412	4,709	1,685		1,408	498.43	841	567	575	1,042	
1.1	KCHKM tuyến từ Đập dâng Hà Trì đến ngõ Hà Trọng Sơn	Thôn An Hòa 2	0.50	60	383	135		114	40.21	67	47	50.0	84.0	
1.2	KCHKM tuyến từ ao Bà Tâm đến Ngõ Chương	Thôn An Hòa 2	0.50	60	383	111		114	40.21	67	47	50.0	108.0	
1.3	KCHKM tuyến mương Rừng	Thôn Qui Hội	1.50	67	1,229	404		370	126.93	214	156	150.0	305.0	
1.4	KCHKM Tuyến Lô 54 đến Thiện Trường	Thôn Ngọc Thạnh I	1.0	50	708	350		214	74.05	126	88	100	44.0	
1.5	KCHKM Tuyến Kênh trạm bơm An Trạch	Thôn An Hòa I	0.75	35	507	200		153	53.92	91	62	75	79	
1.6	KCHKM Tuyến mương ngõ Rê đến Trụ sở thôn Thanh Huy I	Th. Thanh Huy I	1.0	100	1,161	350		341	127.17	215	126	100	370	
1.7	KCHKM Tuyến Ngõ Bằng đến cầu vũng Bão	Thôn Thanh Huy 2 -Qui Hội	0.5	40	338	135		102	35.94	61	41	50	52	

STT	Đơn vị - Tên tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó chia theo nguồn							Ghi chú
						Vốn Trái phiếu Chính phủ hỗ trợ (theo QĐ số 478 ngày 28/2/2014 của UBND Tỉnh)	Vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ (theo QĐ số 1477 ngày 23/5/2014 của UBND Tỉnh)	Vốn Tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM năm 2014 (chiếm 30%)			Vốn NS huyện hỗ trợ theo chính sách	Vốn xã, nhân dân, nguồn khác	
								Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)			
						Xi măng (Tấn)	Quy đổi thành tiền (tr.đ)						
2	<b>Xã Phước Nghĩa</b>		1.71	185	1,302	500	276	391	135	226	164	171	150
2.1	KCHKM tuyến kênh mương Đồng Lát Hưng Nghĩa	Thôn Hưng Nghĩa	0.50	50	358	200	50	108	38	63	45	50	
2.2	KCHKM tuyến kênh mương tiêu Hương Sơn	Thôn Hưng Nghĩa	0.26	30	173		176	52	18	30	22	26	95
2.3	KCHKM tuyến kênh Ngô Khiếu - Rộc sau Hưng Nghĩa	Thôn Hưng Nghĩa	0.26	30	173	100	0	52	18	30	22	26	
2.4	KCHKM tuyến kênh nhà Chuyên - Công Trà Bu	Thôn Hưng Nghĩa	0.69	75	598	200	50	179	61	103	77	69	150
3	<b>Xã Phước Hưng</b>		0.62	78	441			132	46	77	55	62	247
3.1	KCHKM tuyến từ cống nhà 2 Quý - nhà 6 Tại	Thôn Háo Lễ	0.45	51	328			98	34	57	41	45	185
3.2	KCHKM tuyến từ trạm điện Lương Lộc giáp bê tông cũ	Thôn Lương Lộc	0.17	27	113			34	12	20	14	17	62
4	<b>Xã Phước Thành</b>		1.00	70	819			246	85	142	104	100	473
4.1	KCHKM tuyến N1 Cây Thích kéo dài tới đồng ông Tùng + Ngọc lâm	Thôn Bình An 2	1.00	70	819			246	85	142	104	100	473
	<b>Tổng cộng:</b>		9.08	745	7,271	2,185	276	2,177	764.43	1,286	890	908	1,912